

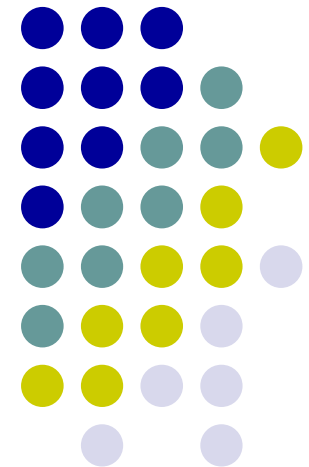
Bài 6. Công cụ mô hình hóa dữ liệu

Nguyễn Hoài Anh

Khoa công nghệ thông tin

Học viện kỹ thuật quân sự

nguyenhoaianh@yahoo.com



DẪN NHẬP



- Phân tích dữ liệu là
 - Xác định các bảng dữ liệu được lưu trữ trong hệ thống.
- Mục tiêu cần đạt
 - Mô hình dữ liệu ở dạng chuẩn BC
 - Có được mô tả chi tiết của từng bảng dữ liệu
- Một số công cụ mô hình hóa PTDL
 - Mô hình thực thể liên kết
 - Mô hình quan hệ
 - Từ điển dữ liệu

NỘI DUNG



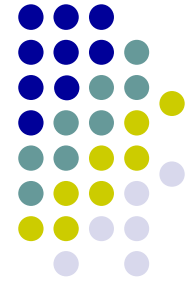
- Từ điển dữ liệu (Data Dictionary)
- Mô hình thực thể liên kết (ERD – Entity Relationship Diagram)
- Mô hình quan hệ (Relational Model)
- Đặc tả dữ liệu (D Spec – Data Specification)

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU



- Data Dictionary
- Khái niệm
 - Là một tư liệu tập trung mọi tên gọi của mọi đối tượng được dùng trong hệ thống
 - trong cả các giai đoạn Khảo sát, Phân tích, Thiết kế, Cài đặt và Bảo trì.
 - Ví dụ
 - Mức logic: tiến trình, luồng dữ liệu, giao dịch, sự kiện, kiểu thực thể, kiểu thuộc tính...
 - Mức vật lý: tệp, chương trình, modul, thủ tục...

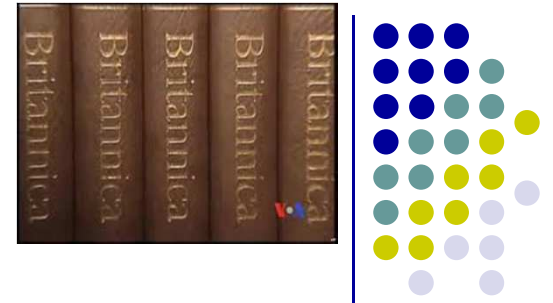
TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU



- **Mục đích**
 - Triển khai hệ thống lớn, đông người tham gia.
 - Trong phân tích
 - Quản lý tập trung và chính xác mọi thuật ngữ và mã
 - Kiểm soát trùng lặp, đồng nghĩa, đồng âm dị nghĩa...
 - Trong cài đặt
 - hiểu chính xác thuật ngữ từ kết quả phân tích, thiết kế
 - Trong bảo trì
 - Mối liên quan, ảnh hưởng phát sinh khi thay đổi

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU

- Các hình thức thực hiện
 - Bảng tay
 - Giống từ điển thông thường.
 - Bảng máy
 - sử dụng phần mềm chuyên dụng.



TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU

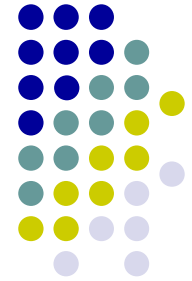
- Nội dung 1 mục từ

- Phần đầu:

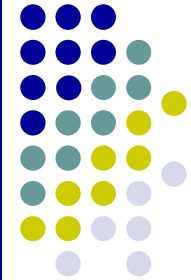
- Tên gọi
- Các tên đồng nghĩa

- Phần giải thích:

- Loại: nguyên thủy (đơn) hay phức hợp (nhóm)
- Bản chất: liên tục hay rời rạc
- Chi tiết: miền giá trị, đơn vị đo, độ chính xác, độ phân giải, số lượng, tần suất, mức độ ưu tiên...
- Liên hệ: từ đâu đến đâu, đầu vào đầu ra, dùng ở đâu...



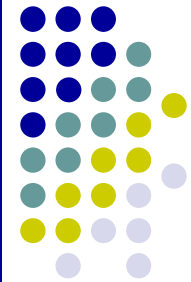
TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU



- Mục từ là luồng dữ liệu

Định nghĩa luồng dữ liệu	
Tên luồng dữ liệu	: Hoá đơn bán
Tên đồng nghĩa	: Phiếu thu
Vị trí (Từ/đến)	
Từ	: Lập hoá đơn
Đến	: Xuất hàng
Hợp thành	: Tên khách hàng Ngày hoá đơn Ngày Tháng Năm Các khoản hàng bán Tên mặt hàng Số lượng Đơn giá Thành tiền
Giải thích	: Giải trình tiền trả cho một đơn mua hàng của khách hàng
Lập ngày 15/09/2012	Bởi: N.H.A

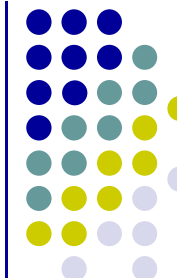
TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU



- Mục từ là tệp dữ liệu (kho dữ liệu)

Định nghĩa tệp	
Tên tệp	: Nhà cung cấp
Mô tả	: Chứa mọi thông tin về các nhà cung cấp của công ty
Từ đồng nghĩa	: NCC
Hợp thành	: Mã NCC Tên NCC Địa chỉ Số điện thoại Số tài khoản Số fax
Tổ chức	: Tuần tự theo mã NCC
Xử lý liên quan	: Cập nhật nhà cung cấp Tìm kiếm nhà cung cấp
<i>Lập ngày 15/09/2012</i>	
<i>Bởi: N.H.A</i>	

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU

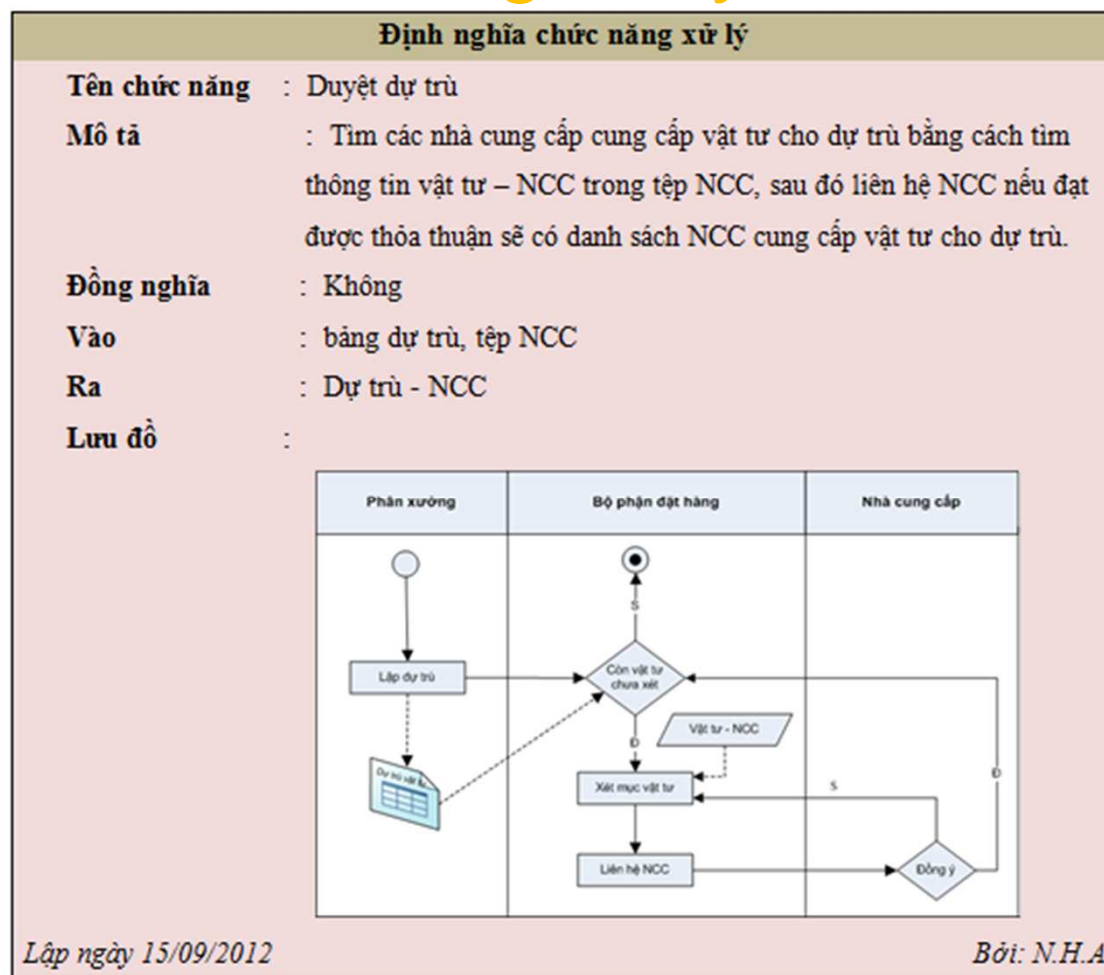
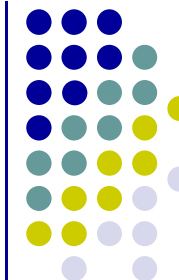


- Mục từ là dữ liệu sơ cấp

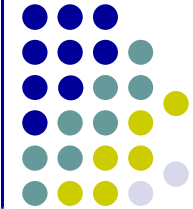
Định nghĩa dữ liệu sơ cấp	
Tên dữ liệu sơ cấp	: Ngày mở tài khoản
Mô tả	: Là ngày một tài khoản của khách hàng bắt đầu hoạt động
Từ đồng nghĩa	: Ngày TK
Hợp thành	: Ngày + Tháng + Năm
Bản ghi, tệp liên quan	: tệp khách hàng
Các xử lý có liên quan	: Lập đơn hàng Cập nhật tệp khách hàng
Đặc điểm dữ liệu	: số ký tự 6, kiểu N
Các giá trị	:
Khuôn dạng	: DDMMYYYY
Năm	: Không trước 2000
Ngày	: Trước ngày hiện tại.
<i>Lập ngày 15/09/2012</i>	
<i>Bởi: N.H.A</i>	

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU

- Mục từ là chức năng xử lý



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



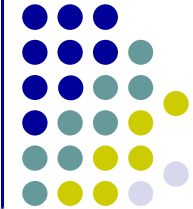
- ERD – Entity Relationship Diagram

- Khái niệm

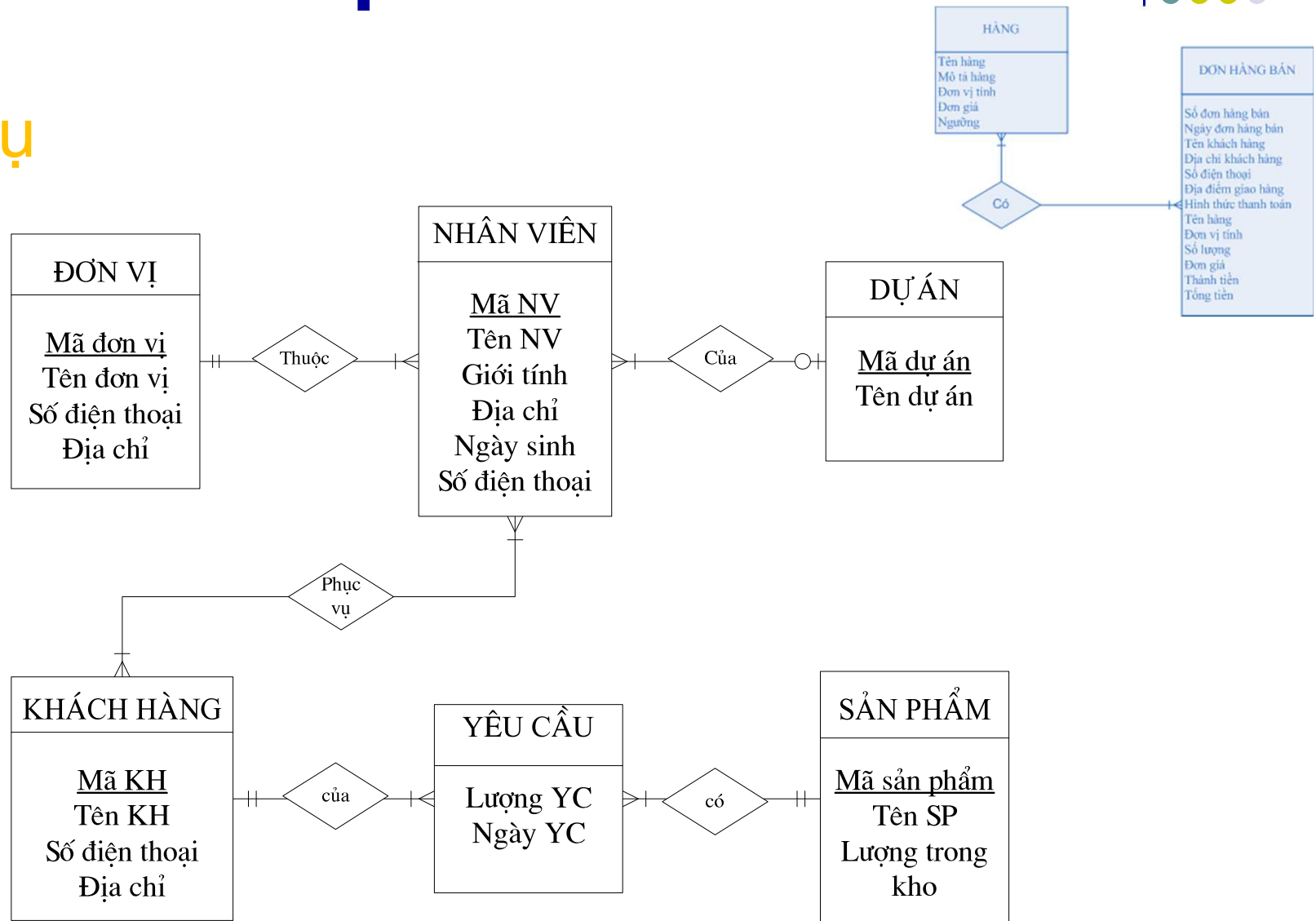
- Là mô hình mô tả tập hợp các dữ liệu dùng trong hệ thống
- Bằng cách gom cụm chúng xung quanh các vật thể trong thế giới thực.
 - Tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại, cân nặng, chiều cao → đối tượng người
 - Biển số, kiểu dáng, màu sơn, dung tích xilanh → đối tượng xe máy



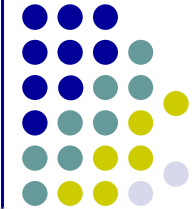
MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



• Ví dụ



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



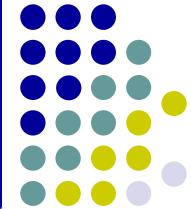
- Các thành phần

- Kiểu thực thể (Entity):

- Là một tập hợp các thực thể biểu diễn có một lớp tự nhiên các vật thể trong thế giới thực
- Ví dụ: Khách hàng, đơn hàng, sinh viên...
- Tên gọi: Danh từ (chỉ lớp đối tượng trong thế giới thực)



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



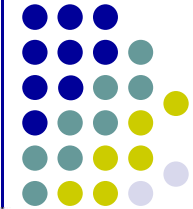
- Các thành phần

- Kiểu thuộc tính (attribute):

- Là các đặc điểm sử dụng để mô tả cho một kiểu thực thể trong ERD
- Tên gọi: Danh từ
- Các loại kiểu thuộc tính
 - Kiểu thuộc tính khóa
 - Kiểu thuộc tính định danh
 - Kiểu thuộc tính mô tả



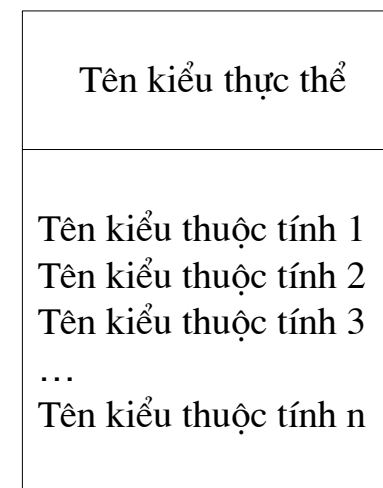
MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



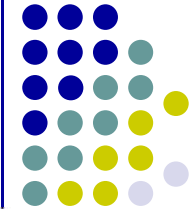
- Các thành phần

- Quan hệ giữa Entity và Attribute

- Kiểu thực thể được mô tả bởi cùng một tập hợp các kiểu thuộc tính
- Trong ERD không có kiểu thuộc tính riêng rẽ mà nó phải mô tả cho một kiểu thực thể xác định nào đó
- Biểu diễn



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



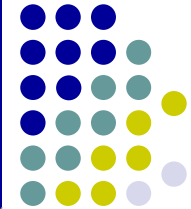
- Các thành phần

- Kiểu liên kết (relationship):

- Là mối quan hệ giữa các kiểu thực thể với nhau
- Tên gọi: Động từ (phản ánh ý nghĩa của nó)
- Ví dụ
 - Khách hàng **giao nộp** Đơn hàng
 - Đơn hàng **có** Mặt hàng
 - Giáo viên **dạy** Sinh viên
- Biểu diễn



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT

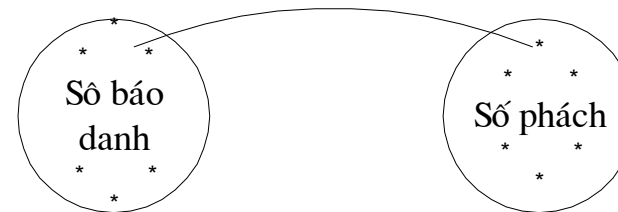


- Các thành phần

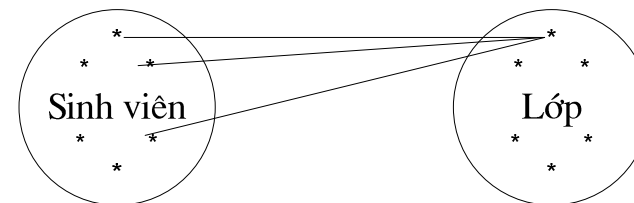
- Kiểu liên kết (relationship):

- Phân loại kiểu liên kết theo số thực thể tham gia

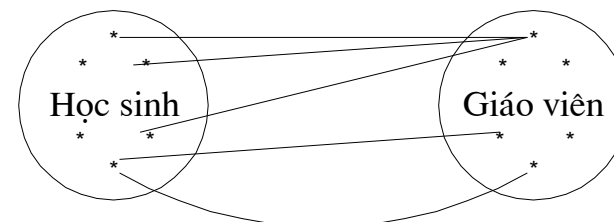
- Kiểu liên kết 1 – 1



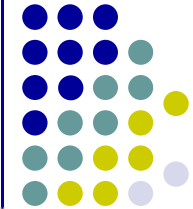
- Kiểu liên kết 1 – n



- Kiểu liên kết n – n



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



- Các thành phần

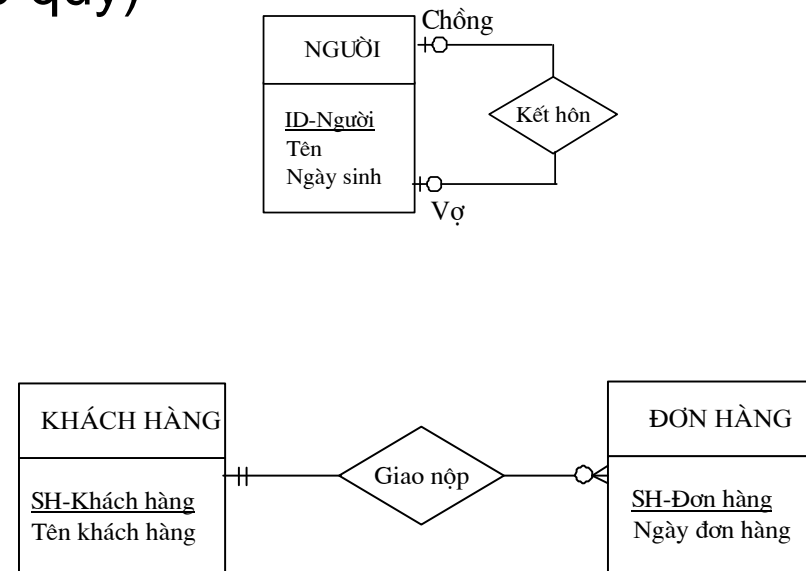
- Kiểu liên kết (relationship):

- Phân loại kiểu liên kết theo số kiểu thực thể tham gia

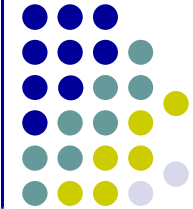
- Kiểu liên kết 1 ngôi (đệ quy)



- Kiểu liên kết 2 ngôi



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



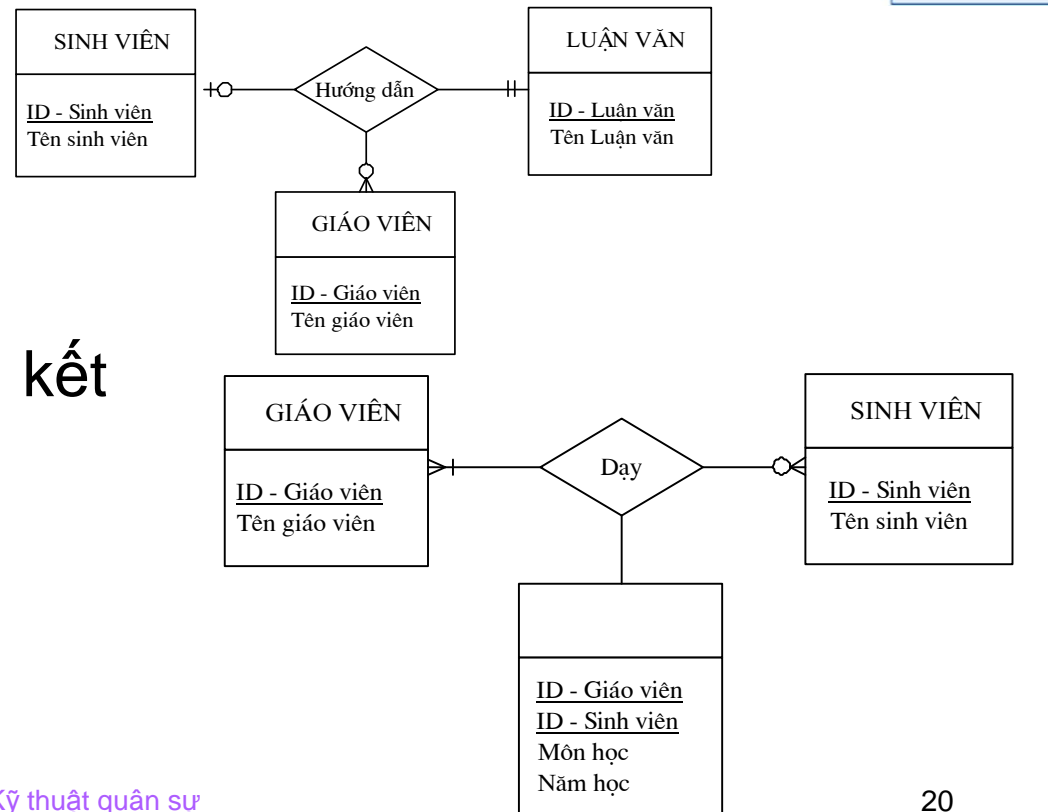
- Các thành phần

- Kiểu liên kết (relationship):

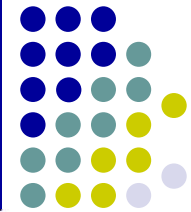
- Phân loại kiểu liên kết theo số kiểu thực thể tham gia

- Kiểu liên kết 3 ngôi

- Ngoài ra có kiểu liên kết có thuộc tính



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



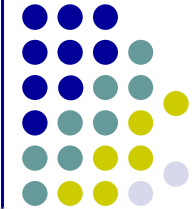
- Các thành phần

- Lực lượng tham gia vào liên kết:

- gọi tắt là bản số là **số thực thể của một kiểu thực thể** có thể **tham gia** vào **liên kết**.
- **Max**: là số lớn nhất các thực thể tham gia vào kiểu liên kết. Nhận giá trị 1 hoặc n.
- **Min**: là số nhỏ nhất các thực thể tham gia vào kiểu liên kết. Nhằm xác định mức độ ràng buộc giữa kiểu thực thể và kiểu liên kết. Nhận hai giá trị 0 và 1.
 - **Bằng 1** khi lực lượng tham gia vào kiểu liên kết là bắt buộc.
 - **Bằng 0** khi lực lượng tham gia vào kiểu liên kết là lựa chọn.



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



- Các thành phần

- Lực lượng tham gia vào liên kết:

- Biểu diễn

- Max = n; min = 1:



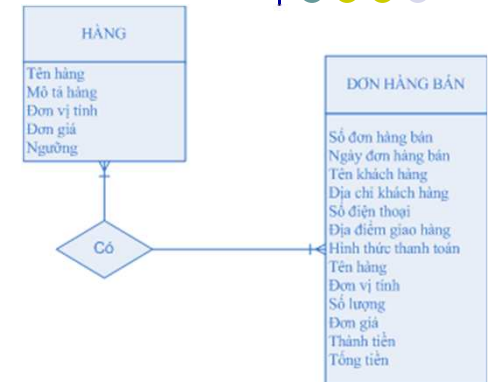
- Max = n; min = 0:



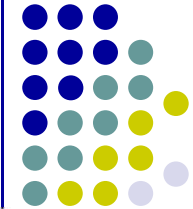
- Max = 1; min = 1:



- Max = 1; min = 0:



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



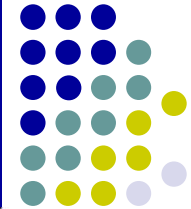
● Cách thể hiện

- Cho kiểu thực thể bao gồm kiểu thuộc tính sau



GIÁO VIÊN	SINH VIÊN	MÔN HỌC	KHOA
Mã giáo viên Họ và tên Ngày sinh Chức danh Học vị	Mã sinh viên Họ và tên Ngày sinh Giới tính Quê quán Địa chỉ	Mã môn học Tên môn học Số học trình	Mã khoa Tên khoa Số lượng bc
		LỚP Mã lớp Tên lớp Sĩ số	

MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



- Cách thể hiện

- Trong đó có các kiểu liên kết sau

Thuộc : Sinh viên – Lớp

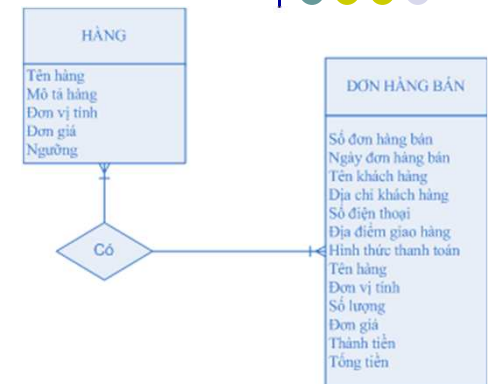
Lớp – Khoa

Giáo viên – Khoa

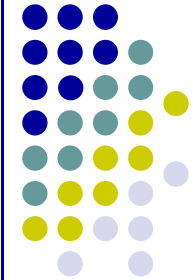
Giảng dạy: Giáo viên – Lớp – Môn học

Việc giảng dạy một môn học nào đó phải xác định được giảng dạy ở đâu, vào lúc nào

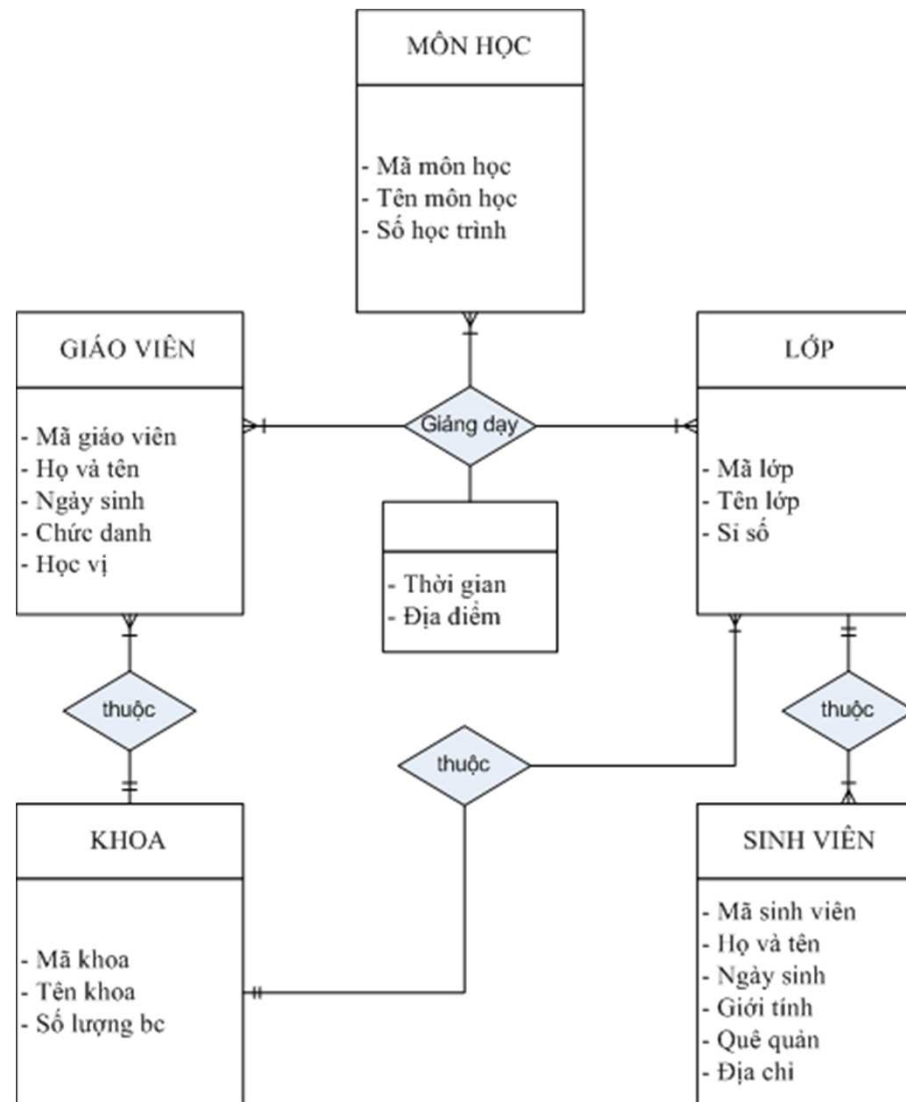
- Hãy vẽ ERD



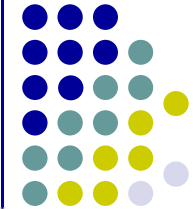
MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



- Cách thể hiện



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



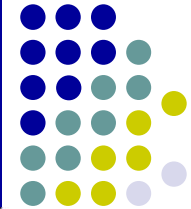
• Bài tập áp dụng số 1

- Cho kiểu thực thể bao gồm kiểu thuộc tính sau



GIÁO VIÊN	SINH VIÊN	MÔN HỌC	LỚP KH
Mã giáo viên Họ và tên Ngày sinh Chức danh Học vị	Mã sinh viên Họ và tên Ngày sinh Giới tính Quê quán Địa chỉ	Mã môn học Tên môn học Số học trình	Mã lớp KH Tên lớp KH Năm bắt đầu Năm kết thúc
KHOA		BỘ MÔN	LỚP MH
Mã khoa Tên khoa		Mã bộ môn Tên bộ môn Thuộc khoa	Mã lớp MH Lịch học Sĩ số

MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



- Bài tập áp dụng số 1

- Trong đó có các kiểu liên kết sau

Thuộc : Sinh viên – Lớp KH

Giáo viên – Khoa

Môn học – Bộ môn

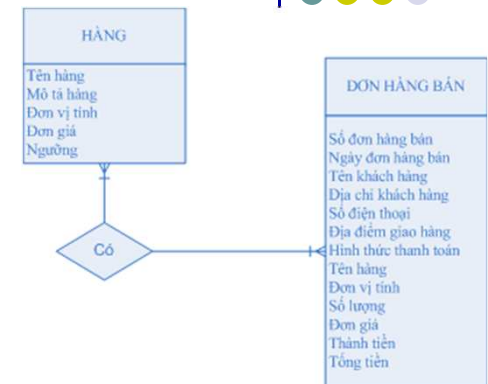
Quản lý: Khoa – Lớp KH

Đăng ký: Sinh viên – Lớp MH

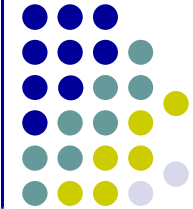
Giảng dạy: Giáo viên – Lớp MH

Lớp MH – Môn học

- Hãy vẽ ERD



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



- Bài tập áp dụng số 2

- Cho các kiểu thuộc tính và các quy tắc quản lý.
Vẽ ERD



Kiểu thuộc tính

Mã đơn vị, tên đơn vị, số điện thoại đơn vị, địa chỉ đơn vị

Mã nhân viên, Tên nhân viên, giới tính nhân viên, số điện thoại nhân viên, địa chỉ nhân viên, ngày sinh nhân viên

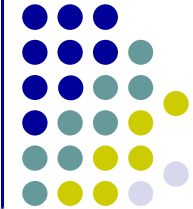
Mã dự án, tên dự án

Mã khách hàng, tên khách hàng, số điện thoại khách hàng, địa chỉ khách hàng

Mã sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng trong kho của sản phẩm

Số lượng yêu cầu, ngày yêu cầu

MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



• Bài tập áp dụng số 2

- Cho các kiểu thuộc tính và các quy tắc quản lý

Quy tắc quản lý

Một **đơn vị** phải **có** một hoặc nhiều nhân viên

Một **nhân viên** phải **thuộc** về một đơn vị và chỉ thuộc vào một đơn vị

Một nhân viên có thể **làm việc** cho 1 dự án hoặc không làm việc cho dự án nào

Một **dự án** phải **có** ít nhất là một nhân viên và có thể có nhiều nhân viên tham gia

Một nhân viên có thể **phục vụ** cho một hoặc nhiều khách hàng

Một **khách hàng** có thể được **phục vụ bởi** một hoặc nhiều nhân viên

Một khách hàng có thể **có** một hoặc nhiều yêu cầu

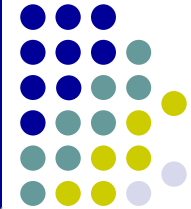
Một **yêu cầu** phải **thuộc** và chỉ thuộc vào một khách hàng nào đó

Một **sản phẩm** có thể **có** một hoặc nhiều yêu cầu

Một yêu cầu phải **có** và chỉ có một sản phẩm



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



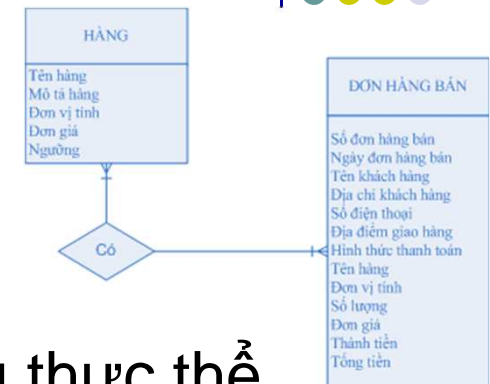
- Ba dạng của ERD

- ERD mở rộng

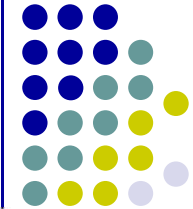
- Là ERD với đầy đủ các thành phần: kiểu thực thể, kiểu thuộc tính, kiểu liên kết.

- ERD kinh điển

- Là ERD mở rộng đưa thêm ràng buộc
 - Kiểu thực thể chính phải có khóa chính là 1 thuộc tính định danh
 - Kiểu thuộc tính đều là đơn trị và sơ đẳng



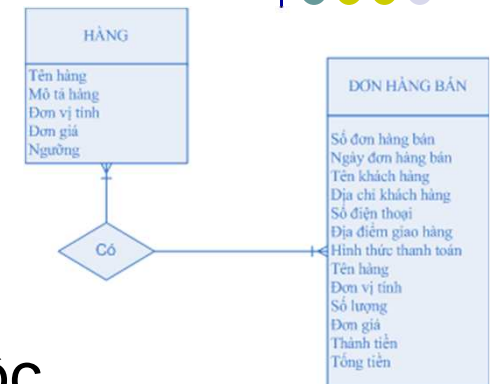
MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT



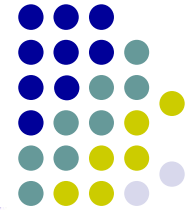
- Ba dạng của ERD

- ERD hạn chế

- Là ERD hạn chế đưa thêm các ràng buộc
 - Tất cả các kiểu thực thể đều có khóa chính
 - Kiểu thực thể liên kết với nhau thông qua khóa ngoài
 - Kiểu liên kết đều là 1 – n và không có tên



MÔ HÌNH THỰC THỂ LIÊN KẾT

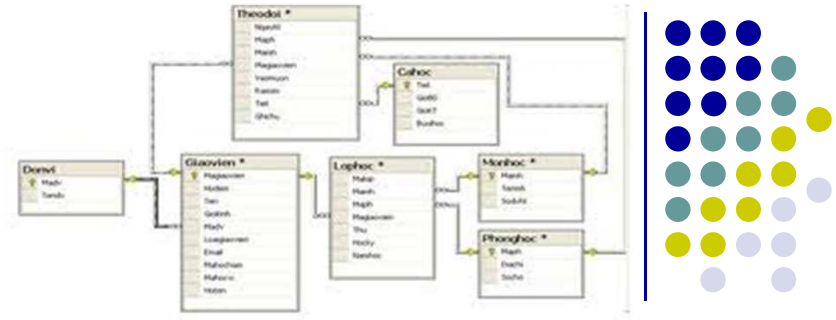


- Nhận xét

- Là một trong những công cụ quan trọng trong phân tích hướng cấu trúc
- Nó đưa ra được một mô hình tương đối tốt trong đó lượng ký hiệu, thông tin là ít nhất và mô tả thế giới thực đầy đủ nhất.
- Tuy nhiên trong ER chưa đảm bảo dữ liệu ở ít dư thừa thông tin nhất



MÔ HÌNH QUAN HỆ

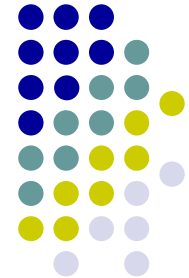
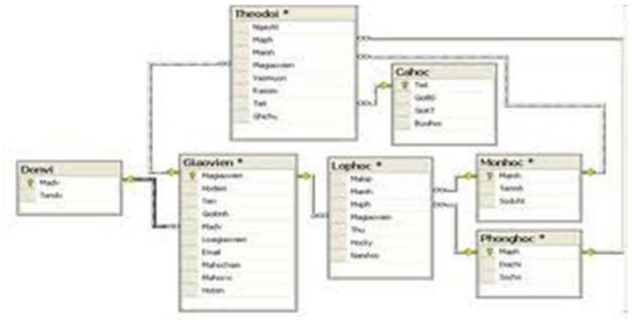


- Relational Model

- **Khái niệm**: Do Codd đề xuất năm 1970

- **Đơn giản**: dữ liệu dạng duy nhất, tự nhiên, dễ hiểu
- **Chặt chẽ**: hình thức hóa cao, cho phép dùng công thức, thuật toán
- **Trừu tượng hoá cao**: độc lập với mức vật lý, cài đặt, thiết bị. Có tính độc lập giữa dữ liệu và chương trình.
- **Ngôn ngữ truy cập dữ liệu ở mức cao**: chuẩn, dễ dùng

MÔ HÌNH QUAN HỆ



- Các định nghĩa cơ bản
 - Bảng quan hệ
 - Là một bảng dữ liệu 2 chiều có
 - n cột được gọi là các trường,
 - m dòng được gọi là các bản ghi.

Chồng	Vợ	Năm kết hôn
Hải	Hạnh	1975
Quỳnh	Nga	1980
Hà	Cúc	1995

- GV Nguyễn Hoài Anh - Khoa công nghệ thông tin - Học viện Kỹ thuật quân sự

The diagram illustrates a network of German municipalities. The nodes are represented by boxes containing the municipality name and a list of related municipalities. The connections are shown by lines with arrows indicating the direction of the relationship.

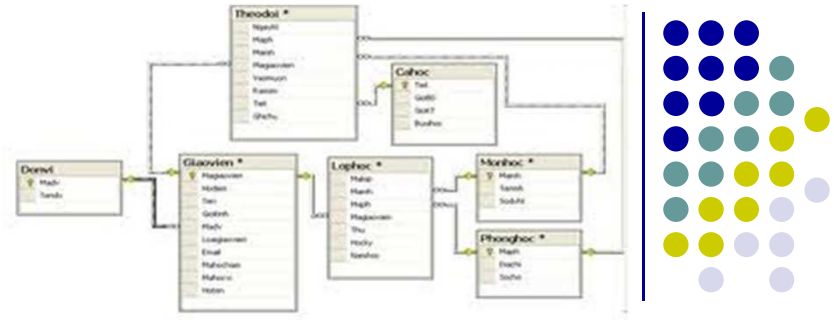
- Theodorf ***
 - Wapiti
 - Hagb
 - Marb
 - Magarim
 - Wapum
 - Wapum
 - Tat
 - Grotto
- Glött ***
 - Magarim
 - Marb
 - Tat
 - Grotto
 - Hagb
 - Wapum
 - Wapum
 - Wapum
 - Wapum
 - Wapum
- Grotto ***
 - Tat
 - Grotto
 - Wapum
- Marb ***
 - Hagb
 - Wapum
 - Wapum
- Wapum ***
 - Hagb
 - Wapum
 - Wapum

The connections are as follows:

- Theodorf * to Glött *
- Theodorf * to Grotto *
- Theodorf * to Marb *
- Theodorf * to Wapum *
- Glött * to Grotto *
- Glött * to Marb *
- Glött * to Wapum *
- Grotto * to Marb *
- Grotto * to Wapum *
- Marb * to Wapum *
- Wapum * to Wapum *

- GV Nguyễn Hoài Anh - Khoa công nghệ thông tin - Học viện Kỹ thuật quân sự

MÔ HÌNH QUAN HỆ



- Các định nghĩa cơ bản

- Lược đồ quan hệ

- **Ràng buộc toàn vẹn:** là điều kiện ràng buộc đối với giá trị của một hay nhiều thuộc tính.

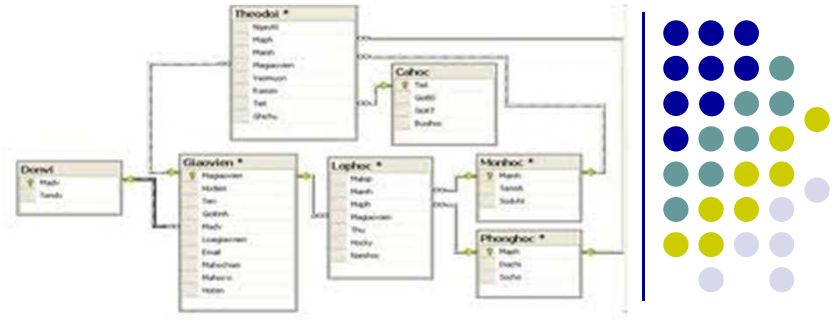
- Ví dụ. **Bảng chấm công:** số giờ ≥ 0

Nhân viên: năm tuyển dụng $>$ năm sinh + 17

- Tác dụng

- Đảm bảo tính hợp lý của mô hình với thế giới thực
 - Phát hiện những sai lệch trong thu thập, xử lý và truyền thông tin
 - Kiểm soát để sàng lọc các giá trị không hợp lý

MÔ HÌNH QUAN HỆ



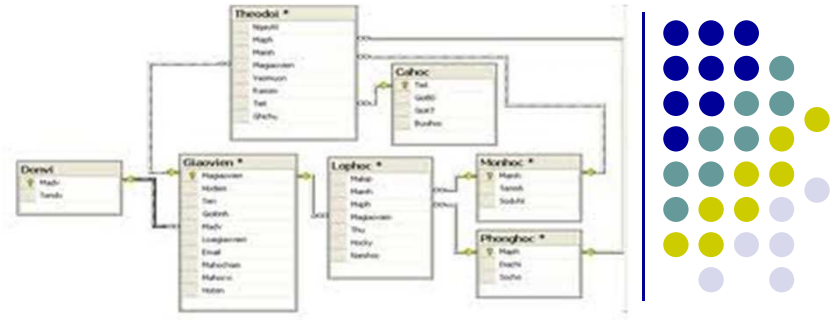
- Các định nghĩa cơ bản

- Lược đồ quan hệ

- Các loại ràng buộc toàn vẹn:

- **Miền giá trị.** Điểm môn học ≥ 0
 $18 < \text{tuổi nhân viên} < 70$
- **Giá trị không.** Cho phép một thuộc tính nhận giá trị null
 - Điểm thi : được null (trường hợp sinh viên chưa thi, không thi)
 - Tên sv: not null (không có sinh viên nào không có tên)
- **Tương hợp giá trị.** mối quan hệ về giá trị giữa các thuộc tính
 - Thành tiền = Số lượng x Đơn giá
- **Định danh.** Là thuộc tính phân biệt giữa các bản ghi của quan hệ.
 - Không có 2 bản ghi trong 1 quan hệ có cùng định danh.

MÔ HÌNH QUAN HỆ



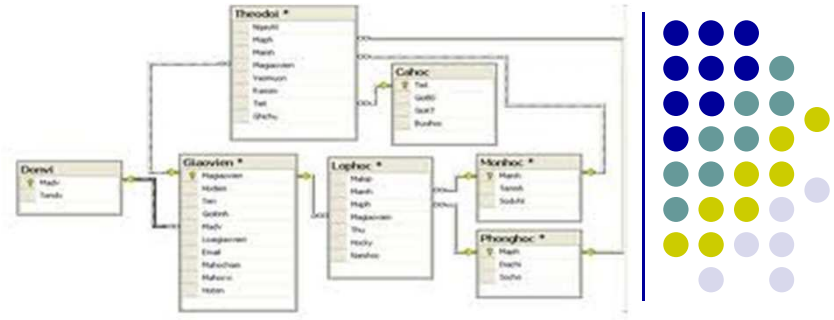
- Các định nghĩa cơ bản

- Phụ thuộc hàm

- Khái niệm

- Cho một tập các quan hệ R_i ($i = 1, 2, \dots, n$).
- Giả sử G_1 và G_2 là hai nhóm thuộc tính luôn có mặt trong mọi R_i . $G_1 \cap G_2 = \emptyset$
- Tồn tại một phụ thuộc hàm giữa G_1 và G_2 (hay G_1 xác định G_2 , G_2 phụ thuộc vào G_1), ký hiệu $G_1 \rightarrow G_2$ nếu:
 - Với mọi giá trị của G_1 ta luôn xác định được 1 giá trị duy nhất của G_2 (trong mọi R_i).
 - Trong đó G_1 là nguồn, G_2 là đích.

MÔ HÌNH QUAN HỆ



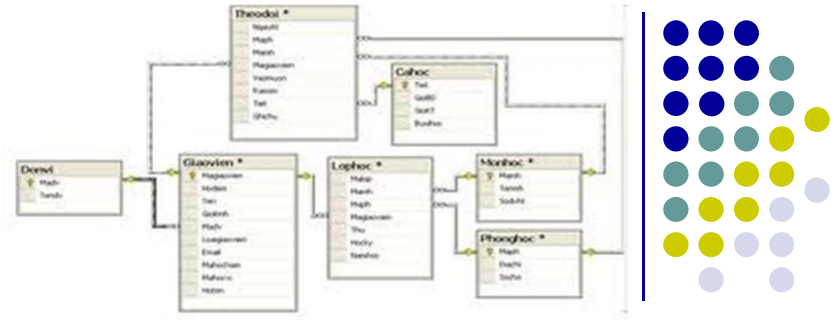
• Các định nghĩa cơ bản

• Phụ thuộc hàm

- Nếu $G_1 = \{\text{Mã SV}\}$
- $G_2 = \{\text{Tên}\}$
- $G_1 = 001 \Rightarrow G_2 = \text{Nam}$
- $\exists G_1 \rightarrow G_2$
- Nếu $G_1 = \{\text{Tên}\}$
- $G_2 = \{\text{Quê quán}\}$
- $G_1 = \text{Nam} \Rightarrow G_2 = \{\text{Hà Nội, Thái Bình}\}$
- $\nexists G_1 \rightarrow G_2$

Mã SV	Tên	Quê quán
001	Nam	Hà Nội
002	Nam	Thái Bình
003	Văn	Hà Nam
004	Hoa	Hải Phòng
005	Hà	Hà Nội

MÔ HÌNH QUAN HỆ



- Các định nghĩa cơ bản

- Phụ thuộc hàm

- Phân loại

- Sơ cấp/không sơ cấp:

$G_1 \rightarrow G_2$ là sơ cấp nếu $\nexists G_3 : G_3 \in G_1, G_3 \rightarrow G_2$

- Trực tiếp/gián tiếp

$G_1 \rightarrow G_2$ là trực tiếp nếu $\nexists G_3 : G_1 \rightarrow G_3, G_3 \rightarrow G_2$

- Chính quy

$G_1 \rightarrow G_2$ chính quy nếu G_2 chỉ có một thuộc tính

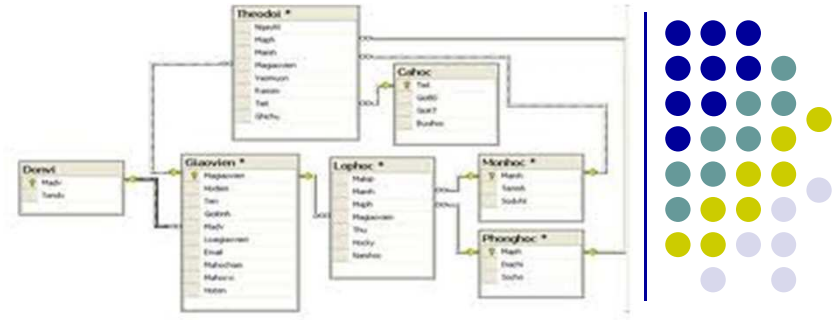
```

graph TD
    Theodori["Theodori *  
Hachos  
Hach  
Hach  
Hach  
Hach  
Hach  
Hach  
Hach  
Hach  
Hach"]
    Donat["Donat *  
Hach  
Sach"]
    Glaukion["Glaukion *  
Hachos  
Sach  
Gothos  
Hach  
Lophos  
Eual  
Mankhos  
Phonhos  
Hach"]
    Lophos["Lophos *  
Hach  
Sach  
Hach  
Hach  
Hach  
Hach"]
    Cathos["Cathos *  
Hach  
Sach  
Sach  
Hach"]
    Mankhos["Mankhos *  
Hach  
Sach  
Sach"]
    Phonhos["Phonhos *  
Hach  
Hach  
Sach"]

    Theodori --> Donat
    Theodori --> Glaukion
    Theodori --> Lophos
    Theodori --> Cathos
    Theodori --> Mankhos
    Theodori --> Phonhos
  
```

-

MÔ HÌNH QUAN HỆ



- Các dạng chuẩn của quan hệ
 - Khuyết tật của lược đồ quan hệ
 - Ví dụ: Cho bảng quan hệ chấm công sau

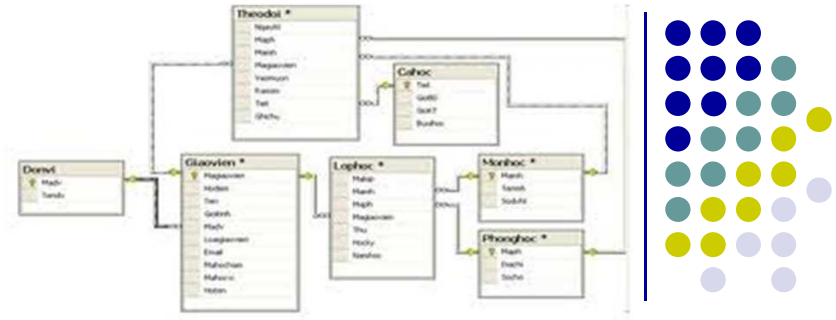
Mã CN	SH Máy	Thời gian	SH PX	TrưởngPX
C1	M1	10	P1	Hải
C1	M2	10	P1	Hải
C2	M3	50	P2	Hà
C3	M5	100	P3	Thu
C3	M4	30	P2	Hà
C2	M2	20	P1	Hải

Tồn tại các phụ thuộc hàm
SH Máy → SH PX
SH PX → TrưởngPX

[illegible]

-

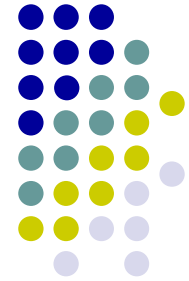
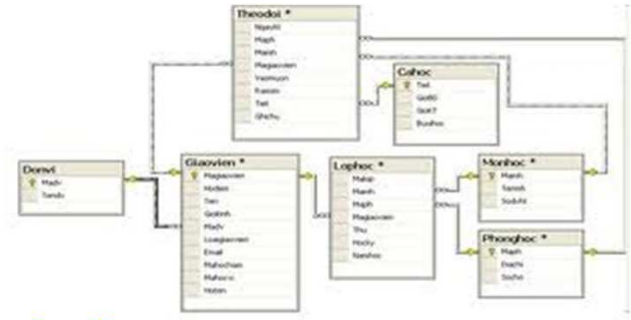
MÔ HÌNH QUAN HỆ



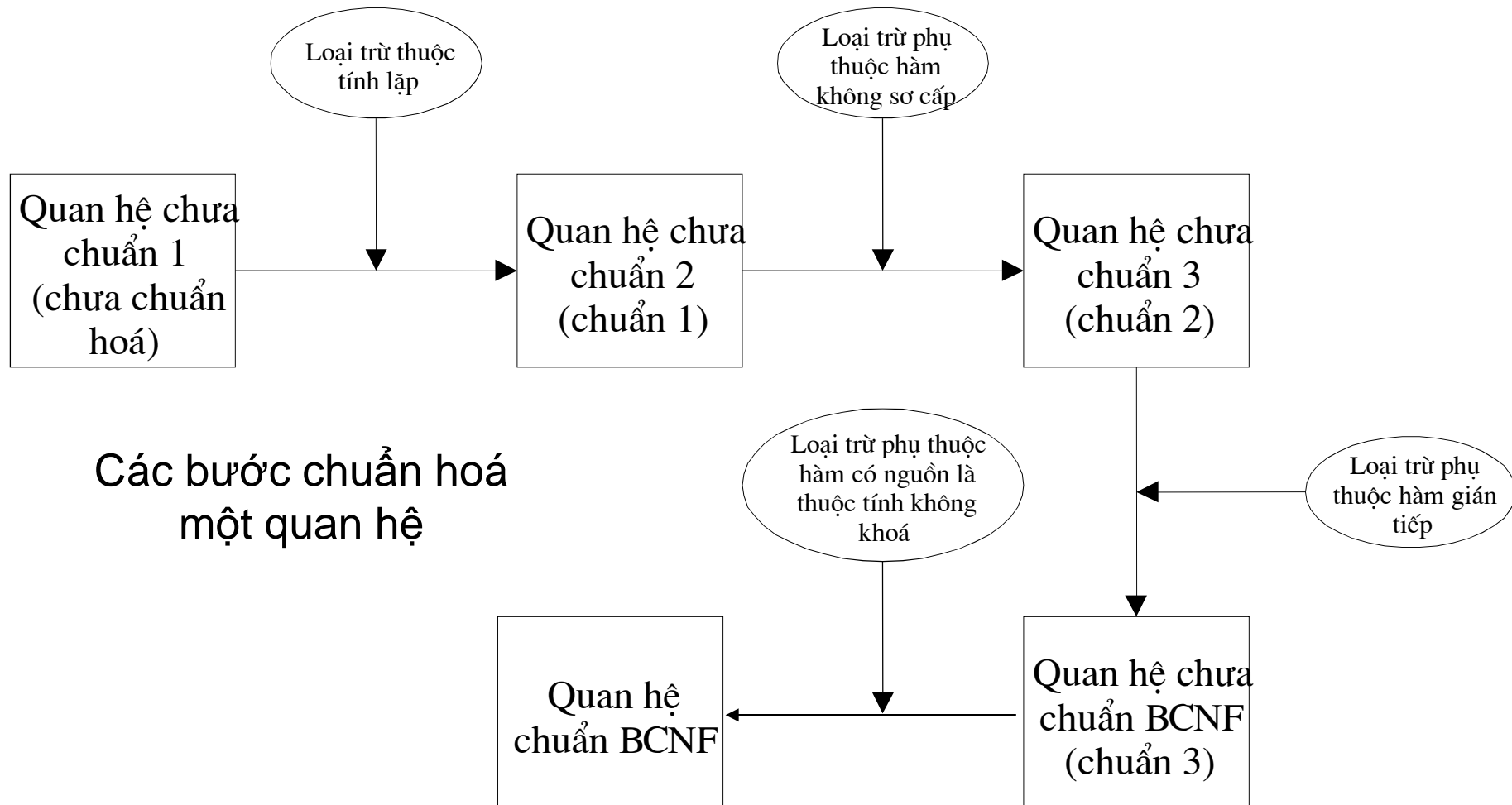
- Chuẩn hóa lược đồ quan hệ

- là quá trình **khảo sát** các **danh sách thuộc tính**,
- và **áp dụng** một tập các **quy tắc phân tích** vào các danh sách đó, chuyển chúng thành một dạng mà
 - Tối thiểu việc lặp lại
 - Tránh dư thừa
 - Xác định và giải quyết sự nhập nhằng
- được thực hiện từ thấp đến cao. Quan hệ R từ dạng chuẩn thấp hơn ta áp dụng các quy tắc để đưa R lên dạng chuẩn cao hơn.

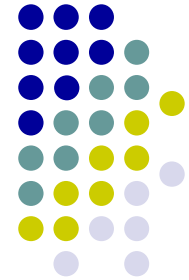
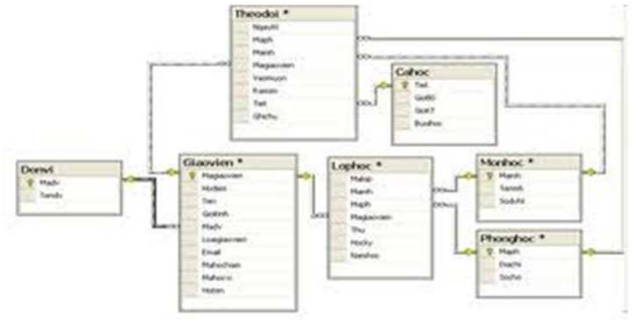
MÔ HÌNH QUAN HỆ



• Chuẩn hóa lược đồ quan hệ



MÔ HÌNH QUAN HỆ



- Ví dụ chuẩn hóa lược đồ quan hệ
 - Đề bài: Chuẩn hóa lược đồ quan hệ sau
ĐƠN HÀNG (Số hiệu ĐH, ngày lập, mã KH, tên KH, địa chỉ, số đt, mã hàng, tên hàng, đvt, đơn giá, số lượng, thành tiền, tổng tiền)
Biết rằng **ĐƠN HÀNG** có **Số hiệu ĐH** là khóa.
Nhóm thuộc tính (Mã hàng, tên hàng, đvt, đơn giá, số lượng, thành tiền) nhận nhiều giá trị.

[illegible]

- Trong ĐƠN HÀNG tồn tại các phụ thuộc hàm
- Mã hàng → tên hàng, đơn vị tính
 - Mã KH → tên KH, địa chỉ, số dt

[illegible]

- Bài giải

HÀNG (Mã hàng, tên hàng, đvt)

KHÁCH HÀNG (Mã KH, tên KH, địa chỉ, số đt)

ĐƠN HÀNG (Số hiệu ĐH, ngày lập, mã KH, tổng tiền)

[illegible]

- Bài tập áp dụng số 3

Cho quan hệ sau

HÓA ĐƠN(Số HĐ, ngày lập, mã KH, tên KH, địa chỉ, số đt, mã hàng, tên hàng, đvt, đơn giá bán, đơn giá tồn, số lượng, thành tiền, tổng tiền)

- Biết rằng HÓA ĐƠN có **SỐ HĐ** và **Mã hàng** là khóa.
- HÓA ĐƠN tồn tại PTH

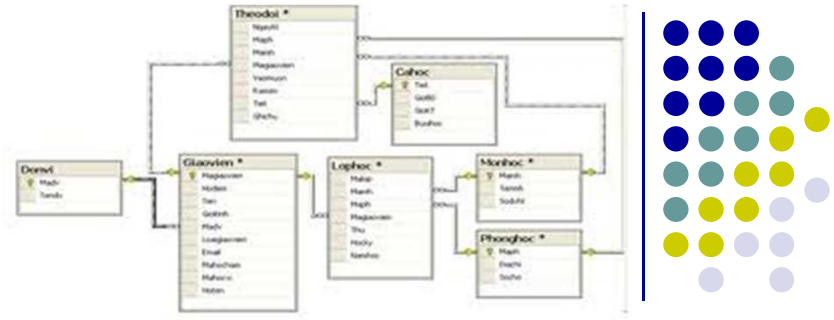
Số HĐ → ngày lập, mã KH, tên KH, địa chỉ, số dt, tổng tiền

Mã hàng \rightarrow tên hàng, đvt, đơn giá tồn

Mã KH \rightarrow tên KH, địa chỉ, số đt

Hãy chuẩn hóa quan hệ HÓA ĐƠN

MÔ HÌNH QUAN HỆ



● Bài tập áp dụng số 4

Xây dựng CSDL quản lý thư viện

R (Số thẻ, Số sách, Tên sách, Ngày mượn, Tình trạng, Tên đọc giả, Trình độ đọc giả, Địa chỉ đọc giả, Mã loại sách, Tên loại sách, Tên tác giả, Năm xuất bản, Nhà xuất bản)

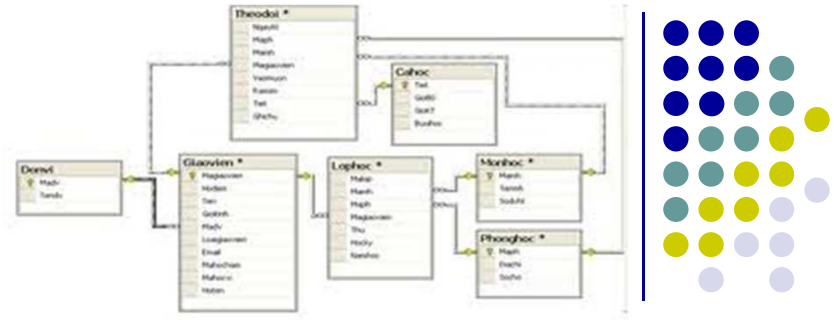
- Biết rằng R có Số thẻ, Số sách là khóa.
- R tồn tại PTH

Số thẻ → Tên đọc giả, Trình độ đọc giả, Địa chỉ đọc giả

Số sách → Tên sách, Mã loại sách, Tên loại sách, Tên tác giả, Năm xuất bản, Nhà xuất bản

Mã loại sách → Tên loại sách

MÔ HÌNH QUAN HỆ

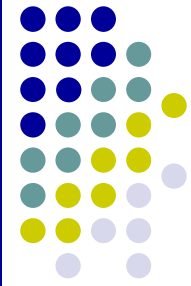


● Bài tập áp dụng số 5

Hãy chỉ ra các QH 3NF trong nhóm các phụ thuộc hàm sau

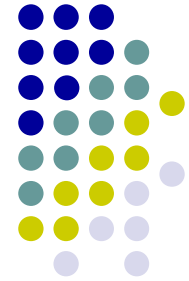
- Mã NXV \rightarrow Tên NXV
- Mã NXV \rightarrow Địa chỉ NXV
- Mã CV \rightarrow Tên CV
- Mã CV \rightarrow Mức lương khởi điểm
- Mã CV \rightarrow Tên công ty
- Mã CV, Mã NXV \rightarrow Ngày đăng ký
- Mã CV, Mã NXV \rightarrow Ngày phỏng vấn
- Mã CV, Mã NXV, Ngày phỏng vấn \rightarrow Kết quả

KẾT LUẬN



- Để phân tích dữ liệu người ta thường sử dụng các công cụ sau
 - Mô hình thực thể liên kết ERD
 - Mô hình quan hệ RM
- Ngoài ra còn có công cụ trợ giúp
 - Từ điển dữ liệu DD
- Mô tả bảng quan hệ sau chuẩn hóa sử dụng
 - Đặc tả dữ liệu: khóa chính, khóa ngoài, tên trường, kiểu dữ liệu, mô tả.

THẢO LUẬN



- Cách vẽ ERD
- Cách vẽ RM
- Gợi ý mẫu đặc tả dữ liệu
 - HÓA ĐƠN

STT	Khoá chính	Khoá ngoại	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Diễn giải
1	x		Số HĐ	C	Số hiệu hóa đơn
2			Ngày HĐ	D	Ngày lập hóa đơn
3		x	Mã KH	C	Mã khách hàng
4			Tổng tiền	N	Tổng tiền thanh toán

